



CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ~~11.21~~ CV/VID-BTGD

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2021

v/v Công bố BCTC quý 3/2021

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
- Mã chứng khoán: VID
- Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
- E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
- Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ;
- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố :

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3/2021

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2021

- Xin xem toàn văn (các) báo cáo đính kèm
- CBTT này được đăng tải trên website công ty: www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT



Bùi Quang Minh



CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ~~12.21~~. CV/VID-BTGD

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2021

v/v Giải trình vấn đề liên quan BCTC quý 3/2021

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
- Mã chứng khoán: VID
- Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
- E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
- Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung giải trình:

- *Biến động kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021.*

Phần giải trình của Công ty:

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Vidon Corp.) xin được giải trình một số vấn đề liên quan tại (các) Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 như sau :

1. Giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC Quý 3 năm 2021 – Công ty mẹ.

Chỉ tiêu (đồng)	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	1.710.682.164	18.859.050.840	9%
Lợi nhuận sau thuế	10.062.822.137	1.242.865.408	810%

Nguyên nhân chủ yếu:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2021 chỉ đạt 9% so với quý 3 năm 2020 nguyên nhân do dịch Covid-19 lần thứ 4 diễn ra hết sức nghiêm trọng làm tình hình kinh doanh thương mại bị giảm mạnh .

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2021 tăng 810% so với quý 3 năm 2020 nguyên nhân do Công ty đã nhận được khoản tiền chia cổ tức năm tài chính 2020 từ các Công ty liên doanh liên kết (tương ứng 9,8 tỷ)



2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC Quý 3 năm 2021 – Hợp nhất.

Chỉ tiêu (đồng)	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	214.625.365.238	233.005.713.729	92%
Lợi nhuận sau thuế	16.157.721.697	11.789.849.389	137%

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021 tăng 137% so với Quý 3 năm 2020 ngoài nguyên nhân đã nêu tại Báo cáo công ty mẹ thì Công ty còn nhận được khoản lợi nhuận từ công ty con do giá giấy tiêu thụ trên thị trường tăng cao trong thời gian qua .

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT


TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quang Minh


ĐÔNG
HỒ CHÍ MINH



VIÊN ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIÊN ĐÔNG
VI CÔNG ĐỒNG

806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

Tel : 1900 633 374 - www.dautuviendong.com.vn

BCTC HỢP NHẤT

QUÝ III/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2021
KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		719,436,460,412	428,539,648,492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	113,510,229,321	50,979,960,339
1. Tiền	111	VI.01	113,510,229,321	50,979,960,339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71,648,807,671	65,798,807,671
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71,648,807,671	65,798,807,671
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252,471,525,924	223,627,833,952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	243,338,088,581	221,570,177,487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,928,356,203	38,801,530,086
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	38,586,262,208	14,637,307,447
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51,381,181,068)	(51,381,181,068)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	265,925,250,664	83,085,932,644
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	270,316,570,826	87,477,252,806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,391,320,162)	(4,391,320,162)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,880,646,832	5,047,113,886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	34,874,338	92,443,508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	15,783,268,085	4,954,670,378
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	62,504,409	
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		507,092,933,963	519,753,230,437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88,750,000,000	97,740,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		88,750,000,000	97,740,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	73,550,614,078	79,555,935,874
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	49,448,216,544	55,281,895,317
- Nguyên giá	222	VI.09	104,201,282,759	104,460,042,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(54,753,066,215)	(49,178,147,058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	24,102,397,534	24,274,040,557
- Nguyên giá	228	VI.10	26,930,027,271	26,930,027,271

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(2,827,629,737)	(2,655,986,714)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,039,054,471	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,039,054,471	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		338,179,665,235	334,736,466,515
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	196,908,225,235	193,465,026,515
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	141,608,940,000	141,608,940,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(337,500,000)	(337,500,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	5,573,600,179	7,720,828,048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	900,708,144	2,380,380,008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269		4,672,892,035	5,340,448,040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,226,529,394,375	948,292,878,929
1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		672,884,060,540	430,349,353,606
I. Nợ ngắn hạn	310		644,084,060,540	421,934,353,606
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	267,997,228,988	111,993,159,153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68,800,168,104	11,466,048,068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	10,894,325,517	9,943,536,765
4. Phải trả người lao động	314		1,478,562,050	1,731,658,846
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	5,375,225,884	3,081,160,015
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	286,509,490,574	280,695,397,336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,029,059,423	3,023,393,423
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	28,800,000,000	8,415,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		28,800,000,000	8,415,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

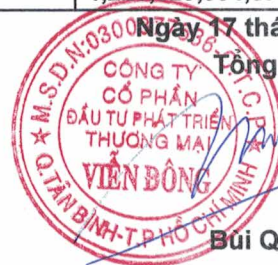
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	553,645,333,835	517,943,525,323
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	435,334,289,551	517,943,525,323
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	355,107,890,000	308,800,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	355,107,890,000	308,800,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25		-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25		-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	8,425,799,489	15,324,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	65,472,883,418	85,749,955,741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	39,032,578,474	35,186,063,176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	26,440,304,944	50,563,892,565
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	VI.25	118,311,044,284	101,740,493,931
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		1,226,529,394,375	948,292,878,929

Ngày 17 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	214,625,365,238	233,005,713,729	705,845,415,227	702,518,761,050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		214,625,365,238	233,005,713,729	705,845,415,227	702,518,761,050
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	194,642,743,450	206,271,972,119	617,488,430,068	642,368,622,146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,982,621,788	26,733,741,610	88,356,985,159	60,150,138,904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	12,196,569,884	3,620,684,601	15,893,012,999	11,714,121,855
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	5,112,038,157	4,955,412,707	11,424,075,884	6,652,201,292
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	4,867,537,891	4,711,772,965	11,126,200,632	13,876,235,140
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24				3,443,198,720	(2,330,261,875)
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	5,145,380,666	3,168,430,468	11,572,257,024	7,886,521,016
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	5,094,879,720	8,869,768,798	23,092,133,217	28,859,877,258
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,826,893,129	13,360,814,238	61,604,730,753	26,135,399,318
12. Thu nhập khác	31	VII.06	910,183,125	1,991,470,900	2,273,601,065	2,011,921,284
13. Chi phí khác	32	VII.07			4,454,827,358	307,711,324
14. Lợi nhuận khác	40		910,183,125	1,991,470,900	(2,181,226,293)	1,704,209,960
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,737,076,254	15,352,285,138	59,423,504,460	27,839,609,278
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1,579,354,557	3,562,435,749	11,147,492,063	6,549,352,298
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,157,721,697	11,789,849,389	48,276,012,397	21,290,256,980
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		13,064,081,991	4,963,355,257	26,440,304,944	9,733,823,038
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,093,639,706	6,826,494,132	21,835,707,453	11,556,433,942
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		368	161	745	315

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Ngày 17 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc


Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		245,355,381,346	238,334,243,361
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(109,614,340,365)	(130,306,960,859)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,077,801,394)	(3,036,275,508)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,869,137,263)	(4,601,038,329)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(935,000,000)	(2,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		179,707,509,121	65,178,899,455
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(184,192,765,768)	(65,533,680,470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122,373,845,677	98,035,187,650
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			7,720,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14,050,000,000)	13,535,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16,500,000,000	191,289,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,450,000,000	15,846,289,500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		52,171,946,587	19,600,758,485
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(127,226,724,909)	(135,331,601,121)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75,054,778,322)	(115,730,842,636)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		49,769,067,355	(1,849,365,486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63,741,161,966	38,182,899,406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		113,510,229,321	36,333,533,920

Người lập biểu / Kế toán trưởng




Ngày 17 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH "HỢP NHẤT" QUÝ 3 NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	176,528,311	216,111,203
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113,333,701,010	50,763,849,137
Cộng	113,510,229,321	50,979,960,340

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		420,000,000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP An Tường Việt	45,000,000,000	45.00%	45,000,000,000	45,000,000,000	45.00%	45,000,000,000
+ Công ty CP Sách và DV Văn Hóa Tây t	26,056,782,012	41.48%	26,056,782,012	26,056,782,012	41.48%	26,056,782,012
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	81,613,733,180	44.74%	81,613,733,180	78,170,534,460	44.74%	78,170,534,460
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	6,280,715,788	27.04%	6,280,715,788	6,280,715,788	27.04%	6,280,715,788
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	37,956,994,255	38.70%	37,956,994,255	37,956,994,255	38.70%	37,956,994,255
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng						
Cộng	196,908,225,235		196,908,225,235	193,465,026,515		193,465,026,515

- Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực		-	-		-	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Tài Chính Việt Nam	337,500,000	(337,500,000)	-	337,500,000	(337,500,000)	-
+ Công ty CP VHGD Việt Mỹ	60,855,440,000	-	60,855,440,000	60,855,440,000	-	60,855,440,000
+ Cty CP Tac Paritas	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh		-	-		-	-
+ Cty CP Nhà Hàng Tâm An	416,000,000		416,000,000	416,000,000		416,000,000
Cộng	141,608,940,000	(337,500,000)	141,271,440,000	141,608,940,000	(337,500,000)	141,271,440,000

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	29,129,970,801	29,465,445,806
- Công ty Cổ Phần Tac Paritas		
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công ty TNHH MTV In Báo Nhân Dân TP HCM	39,602,081,826	30,634,389,301
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	19,936,368,672	
- Công ty TNHH An Hào		5,821,184,785
- Công ty TNHH TM Và DV VH Hương Trang	12,219,128,303	13,991,222,701
- Công ty CP Dịch Vụ & TM STS Viet Nam	2,808,826,377	3,208,826,377
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	14,918,423,224	
- Công ty CP In Số 7	8,249,996,097	20,237,357,773
- Công Ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
- Các khách hàng khác	106,774,148,278	108,512,605,741

Cộng

243,338,088,581 221,570,177,487

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công Ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	-
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	14,918,423,224	-
Cộng	<u>14,918,423,224</u>	<u>-</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản ký cược ký quỹ ngắn	300,000,000	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được ch	9,819,448,000	-	-	-
- Khoản tạm ứng	108,823,000	-	121,269,000	-
- Phải thu về lãi cho vay	4,344,192,054	-	1,621,558,630	-
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	581,353,634	-	1,926,616,110	-
- Phải thu khác.	23,432,445,520	-	10,967,863,707	-
Cộng	<u>38,586,262,208</u>	<u>-</u>	<u>14,637,307,447</u>	<u>-</u>

b) Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản cho vay	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Tac Paritas	48,250,000,000	-	50,740,000,000	-
Công ty CPVH GD Việt mỹ	-	-	-	-
Công ty CP IN DVTM Khánh Hội	40,500,000,000	-	47,000,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
	<u>88,750,000,000</u>	<u>-</u>	<u>97,740,000,000</u>	<u>-</u>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vin	9,699,145,003	9,699,145,003	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	29,129,970,801	29,129,970,801	29,465,445,806	29,465,445,806
- Cty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251,300,000	251,300,000	251,300,000	251,300,000
- Cty TNHH TT Quốc Tế	-	-	58,542,124	-
Cộng	<u>39,080,415,804</u>	<u>39,080,415,804</u>	<u>39,474,432,933</u>	<u>39,415,890,809</u>

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	-	-	-
- Thành phẩm	3,659,381,839	(327,000,000)	3,810,205,604	(327,000,000)
- Hàng hóa;	266,657,188,987	(4,064,320,162)	83,667,047,202	(4,064,320,162)
Cộng	<u>270,316,570,826</u>	<u>(4,391,320,162)</u>	<u>87,477,252,806</u>	<u>(4,391,320,162)</u>

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng

Cuối kỳ

Đầu năm

- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	83,711,450,028	9,921,805,643	7,993,247,781	2,574,779,307	104,201,282,759
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	83,711,450,028	9,921,805,643	7,993,247,781	2,574,779,307	104,201,282,759
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35,476,752,813	8,966,020,553	6,149,329,933	2,218,226,588	52,810,329,887
- Khấu hao trong kỳ	1,595,926,719	149,498,901	153,601,657	43,709,051	1,942,736,328
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	37,072,679,532	9,115,519,454	6,302,931,590	2,261,935,639	54,753,066,215
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	48,234,697,215	955,785,090	1,843,917,848	356,552,719	51,390,952,872
- Tại ngày cuối kỳ	46,638,770,496	806,286,189	1,690,316,191	312,843,668	49,448,216,544

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26,477,992,548	-	452,034,723	-	26,930,027,271
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26,477,992,548	-	452,034,723	-	26,930,027,271
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,393,616,797	-	376,798,599	-	2,770,415,396
- Khấu hao trong kỳ	49,529,340	-	7,685,001	-	57,214,341
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,443,146,137	-	384,483,600	-	2,827,629,737
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	24,084,375,751	-	75,236,124	-	24,159,611,875
- Tại ngày cuối kỳ	24,034,846,411	-	67,551,123	-	24,102,397,534

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

24,034,846,411

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-

- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;		41,415,198
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	34,873,338	51,028,310
Cộng	34,873,338	92,443,508

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	823,748,215	2,128,284,116
---------------------------------------	-------------	---------------

- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm...vô hình)	76,959,929	252,095,892
- Chi phí hợp tác kinh doanh		
Cộng	900,708,144	2,380,380,008

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản n	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	286,509,490,574	286,509,490,574	219,787,761,521	127,226,724,909	193,948,453,962	193,948,453,962
b) Vay dài hạn	28,800,000,000	28,800,000,000	9,800,000,000		19,000,000,000	19,000,000,000
Cộng	315,309,490,574	315,309,490,574	229,587,761,521	127,226,724,909	212,948,453,962	212,948,453,962

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3,781,570,193	3,781,570,193	3,781,570,193	3,781,570,193
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317,963,451	317,963,451	317,963,451	317,963,451
- Cty CP TAC Paritas		-		-
- Nhà cung cấp nước ngoài (Trả chậm)	248,126,391,117	248,126,391,117	89,217,441,487	89,217,441,487
Cty TNHH SX Công Nghiệp TM Tram An	10,353,028,059	10,353,028,059	16,070,930,975	16,070,930,975
CN Tong ty Giay Việt Nam		-	1,101,641,516	1,101,641,516
- Cty TNHH DV Bảo vệ Ngày & Đêm	125,400,000	125,400,000		-
- Cty CP DV Bảo Vệ Sài Gòn Đông á		-	74,777,009	74,777,009
- Cty CP Cơ điện Liên thành Việt Nam	76,000,000	76,000,000	76,000,000	76,000,000
- Cty TNHH Bao Bi MM Vidon	245,993,000	245,993,000	247,211,789	247,211,789
- Cty TNHH MTV Sotrans Logistis	3,240,429,304	3,240,429,304	619,715,541	619,715,541
- Các nhà cung cấp khác	1,730,453,864	1,730,453,864	485,907,192	485,907,192
Cộng	267,997,228,988	267,997,228,988	111,993,159,153	111,993,159,153

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng	-	-	-	-
-------------	----------	----------	----------	----------

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế XNK		2,365,044,736	2,365,044,736	-
- Thuế thu nhập cá nhân	89,761,524	58,276,920	79,849,621	68,188,823
- Thuế nhà đất				-
- Thuế môn bài				-
- Thuế TNDN	10,175,128,209	1,586,008,485	935,000,000	10,826,136,694



- Tiền lãi phạt chậm nộp				
Cộng	10,264,889,733	4,009,330,141	3,379,894,357	10,894,325,517
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	12,962,856,480	23,020,810,287	20,200,398,682	15,783,268,085
Cộng	12,962,856,480	23,020,810,287	20,200,398,682	15,783,268,085

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như s	<u>Văn phòng</u>	<u>Công ty con</u>	<u>Chi nhánh Bình Dương</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,062,822,137	7,896,772,785	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Chi phí dự phòng công nợ			
- Chi phí không hợp lệ			
Các khoản điều chỉnh giảm	9,819,448,000	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	9,819,448,000		
Thu nhập chịu thuế TNDN	243,374,137	7,896,772,785	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		1,579,354,557	
Chuyển lỗ 3 tháng đầu năm			
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Sau khi chuyển lỗ)			
18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn	-	-	
b) Dài hạn	-	-	
Cộng	-	-	
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn;	336,629,488	248,858,202	
- Bảo hiểm xã hội; y tế, cơ	98,966,880		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	479,820,000	285,300,000	
- Phải trả khoản giữ hộ			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4,459,809,516	2,547,001,813	
Cộng	5,375,225,884	3,081,160,015	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu năm	
Cộng	-	-	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn	-	-	
- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;			
Cộng	-	-	
b) Dài hạn			
Cộng	-	-	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Trái phiếu phát hành		Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từ Cuối kỳ)			
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm	

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	308,800,700,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	85,749,955,741	400,772,527,727
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					13,397,937,261	13,397,937,261
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	308,800,700,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	99,147,893,002	414,170,464,988
- Tăng vốn trong kỳ	46,307,190,000	-	-	-	-	46,307,190,000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	13,064,081,991	13,064,081,991
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	(46,739,091,575)	(46,739,091,575)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	355,107,890,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	65,472,883,418	426,802,645,404

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-

-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở

Kỳ này

Kỳ trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	308,800,700,000	308,800,700,000
+ Vốn góp tăng trong năm	46,307,190,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	355,107,890,000	308,800,700,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	8,425,799,489	15,324,659,007
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658

Cộng

8,531,644,147

15,430,503,665

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-

-

c) **Ngoại tệ các loại:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	1,129.94	1,129.94
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00

d) **Kim khí quý, đá quý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) **Nợ khó đòi đã xử lý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	169,888,100,056	165,530,499,206
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,620,682,164	1,552,014,504
Doanh thu thanh phạm	43,116,583,018	65,923,200,019
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi Nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	214,625,365,238	233,005,713,729

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	40,043,730,161	3,068,184
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ	1,247,409,017	1,435,874,592
- Các nhà cung cấp khác		
Cộng	41,291,139,178	1,438,942,776

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	194,642,743,450	206,271,972,119
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	194,642,743,450	206,271,972,119

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,892,257,318	2,328,490,133
- Lãi bán các khoản đầu tư;		40,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	9,819,448,000	1,134,959,500
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	484,864,566	117,234,968
Cộng	12,196,569,884	3,620,684,601

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	4,867,537,891	4,711,772,965
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		367,340,426
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	244,500,266	273,639,316
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		(397,340,000)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)		
Cộng	5,112,038,157	4,955,412,707

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		72,727,273
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-
- Tiền phạt thu được;		-
- Thuế được giảm;		-
- Các khoản khác	910,183,125	1,918,743,627
Cộng	910,183,125	1,991,470,900

7. Chi phí khác

- Chi phí chậm nộp thuế		-
- Các khoản khác		-
Cộng	-	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	19,285,768	443,848,141
- Chi phí nhân công	1,579,168,858	2,327,338,857
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,999,950,670	2,039,824,891
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí		1,514,192,380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	658,189,853	2,008,046,951
- Các khoản chi phí QLDN khác.	759,220,641	
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền khác	79,063,930	536,517,578

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	-
- Chi phí nhân công	361,844,915	256,397,585
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,783,535,751	2,912,032,883
- Các khoản chi phí bán hàng khác		-

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	46,930,678,073	65,488,307,303
- Chi phí nhân công:	3,521,641,265	4,224,245,523
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	1,999,950,670	2,039,824,891
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	5,441,725,604	4,920,079,834
- Chi phí khác bằng tiền:	79,063,930	536,517,578
Cộng	57,973,059,542	77,208,975,129

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	1,579,354,557	3,562,435,749
Cộng	1,579,354,557	3,562,435,749

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng	-	-
-------------	----------	----------

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương

tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 3/2021

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
- Công ty CP Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP ĐTP T GD Hoàng Việt	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
CNBD_Công ty CP ĐTP T TM Viễn Đông		
Mua hàng hóa của chi nhánh	-	-
Bán hàng hóa cho chi nhánh	-	-
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con		
Bán hàng hóa cho Công ty con		2,130,285,009
Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết		-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết		-
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết		-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	40,043,730,161	3,068,184
Công ty CP ĐTP T GD Hoàng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết		-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-

Tại ngày kết thúc quý 3/2021, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	14,918,423,224	
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty CP ĐTP T GD Hoàng Việt		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-

Các loại Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách	
	30/09/2021	01/01/2021
Tiền và các khoản tương đương tiền	113,510,229,321	50,979,960,340
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	281,924,350,789	236,207,484,934
Đầu tư dài hạn	338,179,665,235	334,736,466,515
Các khoản cho vay	88,750,000,000	97,740,000,000
Cộng	822,364,245,345	719,663,911,789
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	315,309,490,574	289,110,397,336

Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn 273,372,454,872 115,074,319,168
 Chi phí phải trả ngắn hạn

Cộng 588,681,945,446 404,184,716,504

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	289,110,397,336	-	-	289,110,397,336
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	115,074,319,168	-	-	115,074,319,168
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	404,184,716,504	0	0	404,184,716,504
Tại ngày 30/09/2021				
Vay và nợ	315,309,490,574	-	-	315,309,490,574
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	273,372,454,872	-	-	273,372,454,872
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	588,681,945,446	0	0	588,681,945,446

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	43,116,583,018	169,888,100,056	-	1,620,682,164	214,625,365,238
Giá vốn hàng bán theo bộ phận		194,642,743,450	-	-	194,642,743,450
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	43,116,583,018	(24,754,643,394)	-	1,620,682,164	19,982,621,788
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(10,240,260,386)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					6,415,360,295
Doanh thu tài chính					12,196,569,884
Chi phí tài chính				-	(5,112,038,157)
Thu nhập khác				-	910,183,125
Chi phí khác				-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(1,579,354,557)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	16,157,721,697

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Ngày 17 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

